

Bản án số: 01/2023/DSST

Ngày 13 tháng 01 năm 2023

V/V: "Tranh chấp về kiện đòi tiền
và hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đàm Đức Tám

2. Ông Đào Xuân Thịnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Nhẫn - Cán bộ Tòa
án nhân dân huyện Yên Dũng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng: Ông Lương Văn Tuấn
- Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 74/2022/TLST-DS ngày 14/10/2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXX-ST ngày 12/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-ST ngày 29 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Q, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn N, xã Đ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Trần Thị Th, sinh năm 1966, địa chỉ: tổ dân phố, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

+ *Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2022, bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn Q trình bày:* Ông làm nghề lái xe, còn bà Th là người nhận công trình xây dựng xung quanh huyện Yên Dũng. Bà Th có thuê ông chở nguyên vật liệu để xây dựng công trình trường tiểu học xã Đ từ khoảng tháng 2 năm 2021. Nội dung cụ thể công việc của ông là bà Thủy

giao cho ông toàn bộ mua nguyên vật liệu để xây dựng trường tiểu học Đến khi hoàn thiện. Khi đi chở và lấy nguyên vật liệu ông phải ứng tiền của ông ra trả sau đó giữa ông và bà Th chốt sổ, bà Th thanh toán với ông. Cụ thể số tiền bà Th còn nợ ông khi ông chở nguyên vật liệu xây trường tiểu học Đ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang như sau:

Ngày 03/3/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 22.120.000 đồng; Ngày 26/3/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 8.980.000 đồng; Ngày 29/3/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 8.000.000 đồng; Ngày 30/3/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 22.540.000 đồng; Ngày 31/3/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 8.100.000 đồng; Ngày 05/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 3.260.000 đồng; Ngày 06/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 9.660.000 đồng; Ngày 07/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 19.240.000 đồng; Ngày 08/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 6.520.000 đồng; Ngày 09/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 21.140.000 đồng; Ngày 10/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 5.800.000 đồng; Ngày 11/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 7.100.000 đồng; Ngày 12/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 11.140.000 đồng; Ngày 13/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 5.560.000 đồng; Ngày 14/4/2021, ông tiền công chở đất với số tiền: 1.500.000 đồng; Ngày 15/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 12.580.000 đồng; Ngày 16/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 5.700.000 đồng;

Ngày 16/4/2021 giữa ông và bà Th chốt số nợ là: 178.540.000 đồng

- Ngày 18/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 11.100.000 đồng; Ngày 19/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 3.260.000 đồng; Ngày 20/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 4.480.000 đồng; Ngày 22/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.300.000 đồng; Ngày 24/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 400.000 đồng; Ngày 25/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 15.200.000 đồng; Ngày 25/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 840.000 đồng; Ngày 29/4/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 800.000 đồng; Ngày 03/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 920.000 đồng; Ngày 04/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 2.400.000 đồng; Ngày 09/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 480.000 đồng; Ngày 11/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 8.170.000 đồng; Ngày 12/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 4.600.000 đồng; Ngày

14/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 6.240.000 đồng; Ngày 16/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.400.000 đồng; Ngày 17/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 19/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 2.400.000 đồng; Ngày 22/5/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.700.000 đồng; Ngày 25/6/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 6.200.000 đồng; Ngày 26/6/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.500.000 đồng; Ngày 29/6/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 04/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 7.000.000 đồng; Ngày 13/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 6.200.000 đồng; Ngày 14/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 16.800.000 đồng; Ngày 15/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 14.100.000 đồng; Ngày 24/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 9.250.000 đồng; Ngày 25/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 5.750.000 đồng; Ngày 26/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 5.500.000 đồng; Ngày 27/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 23.800.000 đồng; Ngày 27/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.350.000 đồng (trở nguyên vật liệu xây trường cấp II Đ); Ngày 28/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 34.920.000 đồng; Ngày 28/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 22.400.000 đồng; Ngày 29/7/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 820.000 đồng; Ngày 03/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 3.060.000 đồng; Ngày 04/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.300.000 đồng; Ngày 05/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 4.730.000 đồng; Ngày 08/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 09/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 3.300.000 đồng; Ngày 11/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 12/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 14/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 700.000 đồng; Ngày 16/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 2.570.000 đồng; Ngày 19/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.640.000 đồng; Ngày 20/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 580.000 đồng; Ngày 21/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 3.900.000 đồng; Ngày 22/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 7.300.000 đồng; Ngày 23/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 6.830.000 đồng; Ngày 25/8/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 1.030.000 đồng; Ngày 02/9/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 7.700.000 đồng; Ngày

03/9/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 11.500.000 đồng; Ngày 03/9/2021, ông chở và mua nguyên vật liệu với số tiền: 2.820.000 đồng;

Ngày 07/9/2021, giữa ông và bà Th chốt lại tổng số tiền bà Th nợ ông tiền công và tiền mua nguyên vật liệu là 435.900.000 đồng. Tổng số tiền bà Th đã trả cho ông là: 98.500.000 đồng, cụ thể: Ngày 29/9/2021 bà Th trả ông 50.000.000 đồng; ngày 03/10/2021 trả ông 35.000.000 đồng; ngày 20/11/2021 trả ông 13.500.000 đồng. Tổng số tiền bà Th còn nợ ông tiền công và tiền mua nguyên vật liệu là 337.400.000 đồng.

Ông còn cho bà Th vay tổng số tiền là 40.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 06/4/2021, ông cho bà Th vay số tiền: 30.000.000 đồng;
- Ngày 14/4/2021, ông cho bà Th vay số tiền: 10.000.000 đồng;

Ngoài ra, ông còn mua hóa đơn cho bà Th với số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này giữa ông và bà Th tự thanh toán với nhau.

Nay ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th phải trả ông số tiền công và tiền nguyên vật liệu ông đã ứng trả để bà Th xây dựng công trình là 337.400.000 đồng và tiền bà Th vay của ông là 40.000.000 đồng. Đối với số tiền 337.400.000 đồng, ông không yêu cầu tiền lãi, còn số tiền 40.000.000 đồng là tiền vay ông yêu cầu bà Th phải trả ông tiền lãi kể từ ngày 14/4/2021 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật.

Số tiền bà Th nợ ông là tiền của cá nhân ông không liên quan gì đến vợ con ông, và số tiền này là cá nhân bà Th nợ ông, ông không yêu cầu chồng bà Th phải trả ông.

Tại phiên tòa ông Q trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Th phải trả cho ông số tiền công chở nguyên vật liệu và tiền ứng mua nguyên vật liệu là 337.400.000 đồng; tiền vay là 40.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày 14/4/2021 (dương lịch) đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật. Ông rút yêu cầu bà Th phải trả số tiền 10.000.000 đồng, ông cho bà Th vay để bà Th mua hóa đơn.

- Tòa án đã tiến hành giao và niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho bà Trần Thị Th theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bà Th không đến Tòa án để cung cấp quan điểm và hòa giải.

*** Tài liệu Tòa án thu thập được:**

+ Tại biên bản xác minh, ông Nguyễn Văn T, Phó trưởng Công an thị trấn Nhcung cấp: Sau khi kiểm tra phần mềm quản lý dữ liệu dân cư quốc gia, xác định bà Trần Thị Th, sinh năm 1966, có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 6, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay bà Th không có mặt tại địa phương, bà

Th làm ăn, đi đâu Công an thị trấn Nhk không nắm được, không có thông tin việc bà Th chuyển, cắt khẩu đi nơi khác. Hiện tại bà Th vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên.

+ Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn B - Tổ trưởng tổ dân phố, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1966 có chồng là ông Cao Xuân L có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố, thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay nhà của bà Th, ông L bị niêm phong do nợ tiền của Ngân hàng, nhưng Ngân hàng vẫn cho bà Trần Thị A là mẹ đẻ của ông L ở nhờ, bà A không ở thường xuyên, còn bà Th hiện không có mặt tại địa phương, từ khoảng đầu năm 2022 không thấy bà Th sinh sống tại địa phương, chồng và các con bà Th không sinh sống tại địa phương.

+ Tại Công văn số 28334/QLXNC-P5 ngày 26/12/2022, của Bộ Công an, Cục quản lý xuất nhập cảnh, về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh thể hiện: Bà Trần Thị Th, sinh năm 1966, CCCD số 024166011180 không có thông tin cấp hộ chiếu, xuất nhập cảnh tại cục Quản lý xuất nhập cảnh.

- Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần, nhưng không hòa giải được vì bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ngày 29/12/2022, Tòa án mở phiên tòa, nhưng bà Th vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa.

- Tại phiên tòa hôm nay bà Th tiếp tục vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt bà Thủy.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu ý kiến:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Q, buộc bà Th phải trả cho ông Q số tiền 377.400.00 đồng và tiền lãi của số tiền vay kể từ ngày 05/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.106.000 đồng; Về án phí: bà Th phải chịu án phí theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Theo như đơn khởi kiện và xác minh tại địa phương thì bà Trần Thị Th có địa chỉ tại tổ dân phố , thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017, thì: “...Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cố tình dấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung...”. Tòa án có văn bản xác minh thông tin của bà Th và được Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp không có thông tin xuất nhập cảnh của bà Th, Tòa án vẫn liên lạc điện thoại với bà Th nhưng bà Th không đến Tòa án. Bà Th, hiện không có mặt tại địa phương và không thông báo địa chỉ cho ông Q biết là cố tình dấu địa chỉ. Tòa án huyện Yên Dũng đã niêm yết toàn bộ giấy tờ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt ông bà Trần Thị Th là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Do mối quan hệ làm ăn, ông Q nhiều lần chở nguyên vật liệu và ứng tiền mua nguyên vật liệu giúp bà Th và cho bà Th vay tiền. Đối với số tiền công ông Q chở nguyên vật liệu giúp bà Th và tiền ứng mua nguyên vật liệu bà Th nợ ông Q đã được bà Th và ông Q chót nợ và tiền bà Th vay của ông Q là 40.000.000 đồng. Ông Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Th chưa trả được cho ông Q, các bên không giải quyết được tranh chấp, nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Đây là “Tranh chấp kiện đòi tiền” và “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 và khoản 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Th đang sinh sống tại địa chỉ tổ dân phố , thị trấn Nh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Đối với yêu cầu buộc bà Th phải trả số tiền chở và mua nguyên vật liệu còn thiếu là 337.400.000 đồng thì thấy: Ông Q chở nguyên vật liệu và ứng tiền trả nguyên vật liệu giúp bà Th, giữa bà Th và ông Q không có hợp đồng, đây là sự tự nguyện của các bên, sau mỗi lần chở và mua nguyên vật liệu giúp bà Thủy đều được bà Th thanh toán, những lần không thanh toán được đều được ghi chép vào sổ, bà Th ký nhận. Ngày 07/9/2021, giữa ông Q và bà Th đã chốt được số tiền còn nợ. Ông Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Th đều khất nợ, nay ông Q yêu cầu bà Th trả số tiền công chở và mua nguyên vật liệu là có căn cứ, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Q là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

[4.2]. Đối với yêu cầu buộc bà Th phải trả số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng theo giấy ghi ngày 06/4/2021 và ngày 14/4/2021 thì thấy: Ngày 06/4/2021, ông Q cho bà Th vay số tiền: 30.000.000 đồng; ngày 14/4/2021, ông Q cho bà Th vay số tiền: 10.000.000 đồng, những lần vay tiền các bên đều ghi giấy và bà Th có ký vào giấy vay nợ, hai bên không ghi thời hạn trả nợ.

Tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự quy định: Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn như sau: “1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”.

Nay ông Q yêu cầu bà Th phải trả số tiền còn nợ 40.000.000 đồng theo giấy ghi 06/4/2021 và ngày 14/4/2021 là có căn cứ, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 469, Bộ luật dân sự

[4.3] Đối với yêu cầu buộc bà Th phải trả tiền lãi kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2021 là ngày bà Th ký giấy vay đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất của pháp luật thì thấy: Nội dung giấy ghi 06/4/2021 và ngày 14/4/2021, các bên không thỏa thuận lãi suất, ông Q thừa nhận các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, giấy không ghi thời hạn thanh toán, theo ông Q thì bà Th có nói với ông là sau một tuần bà Th lấy được tiền công công trình thì bà Th trả cho ông Q, hết một tuần ông Q có đòi bà Th nhưng bà Th vẫn chưa trả cho ông Q. Ông Q có đòi nhiều lần nhưng bà Th chưa trả được nợ.

Tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật

này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.”.

Tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định như sau: “...Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc);”

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định về xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả như sau: “... “Thời gian chậm trả” hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau: a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo;”

Theo quy định trên, thời gian hợp lý là ngày 15/7/2021, nay ông Quyết yêu cầu tính lãi suất từ ngày 14 tháng 4 năm 2021 là không phù hợp. Tiền lãi được tính từ ngày 21/7/2021 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật là phù hợp với khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của ông Q nhưng thời gian tính từ ngày 21/7/2021.

Lãi suất được áp dụng là 10%/năm, từ ngày 15/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 13/01/2023 là 01 năm 05 tháng 23 ngày.

Vậy số tiền lãi được tính là $(40.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 01 \text{ năm}) + (40.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 05 \text{ tháng}) + (40.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% \times 23 \text{ ngày}) = 5.908.400 \text{ đồng}$.

[4.4]. Đối với yêu cầu bà Th phải trả số tiền 10.000.000 đồng mua hóa đơn thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Q xin rút đối với yêu cầu này, việc ông Q rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc. Do

vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đối với việc rút yêu cầu của ông Q và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự .

[5] Về án phí: Yêu cầu của ông Q được chấp nhận, do vậy bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 3, 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, các Điều 147, 227, 228, 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 166, 357, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Xử:

2.1. Buộc bà Trần Thị Th phải trả cho ông Trần Văn Q số tiền 383.338.400 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu ba trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng), trong đó: 337.400.000 đồng tiền công và tiền mua nguyên vật liệu; 40.000.000 đồng tiền vay và 5.908.400 đồng tiền lãi của số tiền vay.

2.2. Án phí:

- Bà Trần Thị Th phải chịu 19.166.920 đồng án phí DSST.
- Hoàn trả ông Trần Văn Q số tiền 9.685.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009717, ngày 14 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

2.3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày kể tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án

dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng
- CCTHADS huyện Yên Dũng
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Thanh Hảo